

# SỬ DỤNG ĐẤT PHỤC VỤ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP BỀN VỮNG: NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP TẠI HUYỆN GIAO THỦY, TỈNH NAM ĐỊNH

**Đỗ Thị Tám<sup>1</sup>, Phạm Anh Tuấn<sup>2</sup>, Nguyễn Bá Long<sup>3</sup>, Bùi Thị Hằng<sup>4</sup>**

<sup>1</sup>Học viện Nông nghiệp Việt Nam

<sup>2</sup>Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội

<sup>3</sup>Trường Đại học Lâm nghiệp

<sup>4</sup>Trường Đào tạo, Bồi dưỡng cán bộ tài nguyên và môi trường

## TÓM TẮT

Nghiên cứu này nhằm phân tích thực trạng và đề xuất giải pháp sử dụng đất phục vụ phát triển nông nghiệp bền vững tại huyện Giao Thủy. Sử dụng phương pháp so sánh để đánh giá công tác sử dụng đất nông nghiệp. Lấy mẫu ngẫu nhiên 120 hộ từ 3 xã đại diện để điều tra hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp. Huyện có 16.591,02 ha đất nông nghiệp. Trong giai đoạn 2010 - 2017 nhiều chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp đạt tỉ lệ thực hiện rất thấp so với quy hoạch và kế hoạch được duyệt như: đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ và đất nông nghiệp khác. Hai loại hình sử dụng đất (LUT) cho hiệu quả cao nhất là cây ăn quả và nuôi trồng thủy sản với giá trị gia tăng từ 179 - 323 triệu/ha/năm và giá trị ngày công lên tới 412 - 535 nghìn đồng. LUTs chuyên lúa và lúa màu cho hiệu quả trung bình. Việc sử dụng thuốc bảo vệ thực vật chưa đúng theo khuyến cáo có thể gây ô nhiễm môi trường đất ở vùng chuyên rau màu. Để sử dụng đất cho phát triển nông nghiệp bền vững cần: quy hoạch vùng chuyên canh; áp dụng kỹ thuật canh tác hiện đại; hỗ trợ vốn, mở rộng thị trường tiêu thụ; hoàn thiện cơ sở hạ tầng, sử dụng hợp lý đất nông nghiệp và vận dụng sáng tạo tư tưởng Hồ Chí Minh trong phát triển nông nghiệp bền vững.

**Từ khóa:** Đất nông nghiệp, hiệu quả sử dụng đất, huyện Giao Thủy.

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Sinh thời Chủ tịch Hồ Chí Minh đặc biệt coi trọng vai trò của nông nghiệp. Trong thư gửi diên chủ nông gia Việt Nam năm 1946 Bác viết “Nông dân ta giàu thì nước ta giàu, nông nghiệp ta thịnh thì nước ta thịnh” và khẳng định phát triển nông nghiệp toàn diện là cơ sở để phát triển các ngành kinh tế khác (Trần Hoa Phượng, 2019). Tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển nông nghiệp toàn diện và bền vững được Đảng ta vận dụng sáng tạo trong quá trình lãnh đạo. Đại hội Đảng lần thứ VI khẳng định “Phải đưa nông nghiệp tiến một bước theo hướng sản xuất lớn”. Đại hội Đảng lần thứ XII tiếp tục khẳng định “Chủ trương phát triển ngành nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa lớn, cơ cấu lại ngành nông nghiệp, xây dựng nền nông nghiệp sinh thái phát triển toàn diện theo hướng hiện đại, bền vững”. Theo Đường Hồng Dật (1994) nông nghiệp là hoạt động sản xuất cổ nhất và cơ bản nhất của loài người. Trong sản xuất nông nghiệp, đất đai là tư liệu sản xuất không thể thay thế được. Vì vậy, tổ chức sử dụng bền vững nguồn tài nguyên đất nông nghiệp đang trở thành vấn đề mang tính toàn

cầu. Phát triển nông nghiệp bền vững là quá trình quản lý và duy trì sự thay đổi về tổ chức, kỹ thuật và thể chế cho nông nghiệp phát triển nhằm đảm bảo thỏa mãn nhu cầu ngày càng tăng của con người về nông phẩm và dịch vụ vừa đáp ứng nhu cầu của mai sau (FAO, 1992). Mục tiêu cơ bản của nông nghiệp bền vững là không làm suy giảm chất lượng môi trường, phù hợp về mặt kỹ thuật, khả thi về mặt kinh tế và được chấp nhận về mặt xã hội. Theo Sally và cộng sự (2007) đất đai là nguồn lực quan trọng cho việc phát triển nông nghiệp bền vững.

Giao Thủy nằm cách thành phố Nam Định 45 km, có đường tỉnh lộ 489, 489B, 486B và sông Hồng chảy qua. Huyện có 32 km bờ biển, có Vườn Quốc gia Xuân Thủy, có khu du lịch Quất Lâm. Huyện có nhiều tiềm năng để phát triển kinh tế đa dạng trên cơ sở tiếp tục ổn định sản xuất nông nghiệp và phát triển nông thôn. Mục đích của nghiên cứu là phân tích thực trạng và đề xuất giải pháp sử dụng hiệu quả đất cho phát triển nông nghiệp bền vững trên địa bàn huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định.

## **2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU**

### **2.1. Phương pháp thu thập số liệu**

Số liệu thứ cấp được thu thập từ các phòng, ban trong huyện, các ban, ngành ở các xã và các nghiên cứu đã có trước đây.

Chọn điểm nghiên cứu: trên cơ sở hiện trạng sử dụng đất (SDD) nông nghiệp, tập quán canh tác, đặc điểm đất đai và hệ thống canh tác của huyện, Giao Thủy được chia thành 3 vùng. Vùng 1: Là vùng trũng, ven biển Đông, đất đai được bồi đắp phù sa hàng năm, có các loại đất: đất cát, đất mặn sù vẹt, đất mặn nhiều, đất phù sa...; vùng này gồm 8 xã: Giao Thiện, Giao An, Giao Lạc, Giao Xuân, Giao Hải, Giao Long, Bạch Long, Giao Phong. Chọn xã Giao Phong là đại diện. Vùng 2: là vùng nội đồng, địa hình vằn. Vùng 2 có đất mặn trung bình và ít, đất phù sa, đất phèn...; vùng 2 gồm 6 xã, thị trấn: thị trấn Ngô Đồng, Giao Hà, Bình Hòa, Hồng Thuận, Giao Thanh, Giao Hương. Chọn xã Hồng Thuận là đại diện. Vùng 3: có địa hình vằn cao. Đất đai tương đối màu mỡ. Vùng 3 gồm 7 xã: Hoàn Sơn, Giao Tiến, Giao Nhân, Giao Châu, Giao Tân, Giao Yên, Giao Thịnh. Chọn xã Giao Thịnh là đại diện.

Số liệu sơ cấp thu thập thông qua phỏng vấn bằng phiếu điều tra 120 hộ được chọn từ 3 xã đại diện theo phương pháp lấy mẫu ngẫu nhiên. Số liệu về sản xuất nông nghiệp của nông hộ và giá cả vật tư, nông sản hàng hóa được điều tra trong năm 2017.

### **2.2. Phương pháp tổng hợp và xử lý số liệu**

Tình hình thực hiện quy hoạch, kế hoạch SDD nông nghiệp được đánh giá thông qua việc so sánh giữa kết quả thực hiện các chỉ tiêu SDD theo phương án quy hoạch SDD với kế hoạch được duyệt. Các tiêu chí đánh giá gồm: tỷ lệ diện tích đất nông nghiệp thực hiện so với kế hoạch được duyệt, diện tích nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp; diện tích đất nông nghiệp bị thu hồi, diện tích đất chưa sử dụng chuyển sang đất nông nghiệp.

Theo cẩm nang sử dụng đất nông nghiệp tập 2 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (2009), hiệu quả SDD nông nghiệp được đánh giá dựa trên các chỉ tiêu: (1) Hiệu quả kinh tế:

giá trị sản xuất (GTSX), giá trị gia tăng (GTGT), chi phí trung gian (CPTG) và hiệu quả đồng vốn (HQĐV); (2) hiệu quả xã hội: GTSX/LĐ (lao động), GTGT/LĐ, công LĐ đầu tư cho 1 ha; hiệu quả môi trường được đánh giá thông qua mức độ sử dụng phân vô cơ: đạm, lân, kali, phân hữu cơ và thuốc bảo vệ thực vật (BVTV). Hiệu quả của LUT được tính bằng hiệu quả trung bình của các kiểu sử dụng đất có trong LUT đó.

## **3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN**

### **3.1. Thực trạng sử dụng đất nông nghiệp huyện Giao Thủy giai đoạn 2010 - 2017**

Năm 2017 huyện Giao Thủy có 23.775,61 ha đất tự nhiên; trong đó, đất nông nghiệp là 16.591,02 ha, chiếm 69,78%. Dân số toàn huyện là 188.903 người. Tốc độ tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2010 - 2017 đạt 10,94%/năm, tỷ trọng ngành nông, lâm nghiệp – thủy sản có xu hướng giảm từ 51,75% năm 2010 còn 48% năm 2017. Thu nhập bình quân đầu người đạt 11,2 triệu đồng. Diện tích gieo trồng cây lương thực là 16.404 ha (lúa 16.073 ha, ngô 331 ha). Sản lượng lương thực là 101.570 tấn (thóc 100.241 tấn, ngô 1.329 tấn). Giá trị sản xuất trên 1 ha canh tác đạt 66,7 triệu đồng, hệ số SDD là 2,45 lần/năm. Có 11 mô hình cánh đồng mẫu lớn với diện tích 543 ha và 3 cánh đồng “3 cùng” (cùng trà, cùng giống, cùng biện pháp canh tác) với diện tích 36 ha tập trung ở các xã Giao Châu, Giao Hà, Giao Nhân, Giao Tiến và Hoàn Sơn. Có nhiều cánh đồng màu đạt diện tích 18 - 25 ha ở các xã Giao Thịnh, Giao Phong, Giao Hà. Chăn nuôi phát triển theo mô hình trang trại, gia trại, quy mô vừa và nhỏ với 39 trang trại chăn nuôi, 268 trang trại thủy sản, 19 trang trại tổng hợp. Tổng đàn lợn là 65.565 con, bò là 2.563 con, trâu 711 con, gia cầm là 606.460 con. Sản xuất muối với diện tích bình quân 482 ha/năm, sản lượng 41.320 tấn/năm. Mỗi năm trồng mới trên 100.000 cây phân tán và hàng chục ha rừng tập trung ven biển. Huyện có 11 trại giống thủy sản nước lợ, 1 trại giống thủy sản nước ngọt (UBND huyện Giao Thủy, 2018).

Năm 2017, đất sản xuất nông nghiệp của

huyện có 9.155,12 ha. Trong đó, chủ yếu là đất trồng lúa với 7.460,25 ha, phân bố tập trung ở các xã: Giao Thịnh, Hồng Thuận, Giao Châu, thị trấn Ngô Đồng. Đất trồng cây hàng năm khác chỉ có 236,78 ha với các cây trồng chính là: lạc, su hào, bắp cải... phân bố chủ yếu ở các xã: Giao Lạc, Giao Phong, Giao Hương, Giao Yến. Đất trồng cây lâu năm có 1.458,09 ha với các loại cây trồng chính là: nhãn, vải, ổi, đu đủ... phân bố chủ yếu ở các xã: Giao Phong, Giao Lạc, Hồng Thuận, thị trấn Quất Lâm. Đất lâm nghiệp có 1.776,52 ha, chiếm 10,71% diện tích đất nông nghiệp. Trong đó, đất rừng phòng hộ có 722,91 ha, phân bố ở các xã: Giao Phong, Giao Long, thị trấn Quất Lâm và chủ yếu ở khu vực Cồn Lu, Cồn Ngạn. Đất rừng đặc dụng có 1.053,61 ha, tập trung ở khu vực Cồn Lu, Cồn Ngạn. Đất nuôi trồng thủy sản (NTTS) có 5.128,14 ha, được nuôi nhiều ở các

xã: Bạch Long, Giao Thiện và khu vực Cồn Lu, Cồn Ngạn. Đất làm muối có 451,89 ha, chủ yếu ở các xã: Bạch Long, Giao Phong, Quất Lâm... Đất nông nghiệp khác có 79,35 ha, tập trung chủ yếu ở các xã: Giao Tiến, Bạch Long, Giao Phong.

Trong giai đoạn 2010 - 2017 bình quân mỗi năm đất nông nghiệp giảm 12,90 ha (bảng 1) do chuyển sang các mục đích khác. Đất trồng lúa giảm nhiều nhất với 406,88 ha; tiếp đến là đất trồng cây hàng năm khác giảm 87,38 ha. Đất rừng đặc dụng giảm 1.307,10 ha do chuyển sang đất rừng phòng hộ 601,70 ha và do chuyển một phần sang đất NTTS. Diện tích đất làm muối giảm 63,18 ha do chuyển sang đất NTTS vì làm muối mang lại hiệu quả thấp. Diện tích đất NTTS tăng 1.061,46 ha. Ngoài ra, đất nông nghiệp còn được mở rộng do khai hoang 128,77 ha đất chưa sử dụng.

**Bảng 1. Biến động sử dụng đất nông nghiệp huyện Giao Thủy giai đoạn 2010 – 2017**

*DVT: ha*

STT	Chỉ tiêu	Mã	Năm 2010	Năm 2017	Biến động 2017/2010
			Diện tích	Diện tích	
<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>			<b>23.823,80</b>	<b>23.775,61</b>	<b>-48,19</b>
<b>Đất nông nghiệp</b>			<b>16.681,29</b>	<b>16.591,02</b>	<b>-90,27</b>
1	Đất trồng lúa	LUA	7.867,13	7.460,25	-406,88
2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	324,16	236,78	-87,38
3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.403,32	1.458,09	54,77
4	Đất rừng phòng hộ	RPH	121,21	722,91	601,70
5	Đất rừng đặc dụng	RDD	2.360,71	1.053,61	-1.307,10
6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	4.066,68	5.128,14	1.061,46
7	Đất làm muối	LMU	515,07	451,89	-63,18
8	Đất nông nghiệp khác	NKH	23,01	79,35	56,34

*Nguồn: Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Giao Thủy, 2018*

### 3.2. Kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp tại huyện Giao Thủy

Theo quy hoạch SĐĐ đến năm 2020 tổng diện tích đất tự nhiên của huyện Giao Thủy là 25.323,80 ha, trong đó đất nông nghiệp là 17.798,67 ha. Diện tích đất tự nhiên tăng lên do huyện có bãi bồi Cồn Lu, Cồn Ngạn được bù đắp phù sa hàng năm. Kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch SĐĐ của huyện Giao Thủy trong giai đoạn 2011 - 2017 cho thấy (bảng 2):

Trong giai đoạn 2011 - 2015 đất nông nghiệp thực hiện được là 16.615,64 ha, đạt 96,53% so với quy hoạch được duyệt. Tuy nhiên, có sự khác nhau rất lớn về kết quả thực hiện các chỉ tiêu SĐĐ. Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất NTTS, đất làm muối đạt tỉ lệ thực hiện khá sát với chỉ tiêu SĐĐ được duyệt (từ 83,58 - 119,13%). Các loại đất còn lại vượt xa với chỉ tiêu SĐĐ được duyệt. Đất rừng đặc dụng đạt tỉ lệ thấp nhất với 40,83%, tiếp đến là đất nông nghiệp khác với 58,81%. Đất rừng phòng hộ lại vượt tới

53,93%. Nguyên nhân là do việc dự báo nhu cầu SĐĐ chưa sát với thực tế, việc chuyển diện tích đất rừng.

Kế hoạch SĐĐ nông nghiệp hằng năm được

thực hiện tương đối tốt. Năm 2016 đạt tỉ lệ thực hiện thấp nhất là đất nông nghiệp khác với 91,94%, năm 2017 đạt tỉ lệ thấp nhất vẫn là đất nông nghiệp khác với 84,04%.

**Bảng 2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp đến năm 2017 ở huyện Giao Thủy**

DVT: ha

Chỉ tiêu sử dụng đất	Đến năm 2015		Đến năm 2016		Đến năm 2017	
	Quy hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện
<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>17.213,35</b>	<b>16.615,64</b>	<b>16.461,44</b>	<b>16.593,39</b>	<b>16.504,00</b>	<b>16.591,02</b>
Đất trồng lúa	7.618,57	7.698,55	7.467,03	7.484,13	7.437,20	7.460,25
Đất trồng cây hằng năm khác	0,00	0,00	221,50	222,76	212,37	236,78
Đất trồng cây lâu năm	1.393,76	1.398,91	1.458,48	1.458,91	1.458,78	1.458,09
Đất rừng phòng hộ	469,63	722,91	703,39	722,92	703,30	722,91
Đất rừng đặc dụng	2.580,71	1.053,61	1.053,61	1.053,61	1.053,61	1.053,61
Đất nuôi trồng thủy sản	4.294,43	5.116,01	5.048,39	5.108,99	5.094,38	5.128,14
Đất làm muối	492,78	411,89	410,42	451,89	449,94	451,89
Đất nông nghiệp khác	363,47	213,76	98,62	90,18	94,42	79,35

Kết quả chuyển mục đích SĐĐ nông nghiệp giai đoạn 2011 - 2017 (bảng 3) cho thấy: kỳ đầu (2011 - 2015) đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp là 217,38 ha, chiếm 68,86% so với kế hoạch được duyệt. Trong đó chuyển nhiều nhất là diện tích đất trồng lúa với 166,50 ha, chiếm 75,30% so với kế hoạch; tiếp

đến là đất NTTS với 23,07 ha, chiếm 54,03% so với kế hoạch; đất làm muối với 22,02 ha chiếm 98,79% so với kế hoạch. Kế hoạch chuyển mục đích SĐĐ năm 2016 và 2017 thực hiện đạt tỉ lệ rất thấp (chỉ từ 3,60 - 14,43%). Điều đó phản ánh công tác dự báo nhu cầu SĐĐ không sát với thực tế.

**Bảng 3. Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất đến năm 2017 ở huyện Giao Thủy**

Loại đất	Năm 2015		Năm 2016		Năm 2017	
	Quy hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện
<b>1. Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp</b>	<b>315,69</b>	<b>217,38</b>	<b>154,22</b>	<b>22,26</b>	<b>66,2</b>	<b>2,38</b>
Đất lúa nước	221,12	166,50	22,93	7,83	24,39	0,94
Đất trồng cây lâu năm	9,56	4,41	2,08	0,56	7,38	0,5
Đất rừng phòng hộ	1,58	1,38	0,58	0,35	<b>0,11</b>	
Đất rừng đặc dụng	-	-	19,53	3,51	19,53	0,21
Đất rừng sản xuất	-	-				
Đất nuôi trồng thủy sản	42,70	23,07				
Đất làm muối	22,29	22,02	85,66	4,20	14,55	0,11
<b>2. Chuyển đổi trong nội bộ đất nông nghiệp</b>	<b>31,94</b>	<b>6,08</b>			<b>5,58</b>	<b>1,53</b>
Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	24,49				0,9	
Đất trồng lúa nước chuyển sang đất NTTS	2,95	2,06				
Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất NTTS, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	2,00	1,82				
Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất NTTS, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	2,50	2,20				

Kết quả khai thác đất chưa sử dụng vào mục đích đất nông nghiệp đến năm 2015 là 128,77 ha, chiếm 49,96% so với kế hoạch (bảng 4). Đất trồng cây lâu năm đến năm 2015 đưa vào

sử dụng là 8,56 ha, đạt 110,45% so với kế hoạch đề ra. Trong 2 năm 2016, 2017 không thực hiện khai thác đất chưa sử dụng vào mục đích nông nghiệp.

**Bảng 4. Kết quả thực hiện khai thác đất chưa sử dụng vào mục đích nông nghiệp đến năm 2017 ở huyện Giao Thủy**

Mục đích sử dụng	Năm 2015		Năm 2016		Năm 2017	
	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện
<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>257,75</b>	<b>128,77</b>	50,33	0,00	50,56	0,00
Đất trồng cây lâu năm	7,75	8,56	0,00	0,00	0,00	0,00
Đất rừng đặc dụng	100,00	50	40,52	0,00	40,52	0,00
Đất nuôi trồng thủy sản	150,00	70,21	9,81	0,00	10,04	0,00

**3.3. Hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp tại huyện Giao Thủy**

Kết quả nghiên cứu cho thấy theo mục đích sử dụng đất huyện có 05 loại đất nông nghiệp chính. Trong phạm vi nghiên cứu, tiến hành đánh giá hiệu quả của các LUT trồng trọt và NTTS với các LUT chính là LUT 1: chuyên lúa. LUT2: lúa màu, LUT3: chuyên rau màu, LUT 4: NTTS và LUT 5: cây ăn quả.

**3.3.1. Hiệu quả kinh tế và xã hội**

Hiệu quả kinh tế và xã hội được tổng hợp trong bảng 5. Kết quả cho thấy tại vùng 1 có 4 LUT, trong đó LUT 4- NTTS cho hiệu quả cao nhất với GTGT/ha đạt 323,05 triệu đồng, thu hút khoảng 601 công lao động với giá trị ngày công lên đến 537,06 nghìn đồng. Tuy nhiên LUT này đòi hỏi phải có đầu tư vốn lớn, lao

động có trình độ kỹ thuật cao và đặc biệt rất cần thị trường tiêu thụ sản phẩm ổn định.

LUT3 - chuyên rau màu cho hiệu quả cao ở cả 3 vùng, cao nhất ở vùng 2 với GTGT/ha đạt 133,34 triệu đồng, thu hút 591 công lao động cho mỗi ha và đạt giá trị ngày công 225,56 nghìn đồng. LUT 5 - cây ăn quả tập trung chủ yếu ở vùng 3, nơi có địa hình tương đối cao hơn. LUT 5 cho hiệu quả cao nhất với GTGT/ha đạt 179,67 triệu đồng. Tuy nhiên LUT này cũng đòi hỏi đầu tư nhiều vốn, kỹ thuật cao và có rủi ro về thị trường tiêu thụ sản phẩm. LUT 1 - chuyên lúa và LUT 2 - lúa - màu cho hiệu quả ở mức trung bình nhưng đây là 2 LUT dễ trồng, hiệu quả không cao nhưng ổn định, đảm bảo được cuộc sống của người dân.

**Bảng 5. Hiệu quả kinh tế các loại hình sử dụng đất ở huyện Giao Thủy năm 2017**

Kiểu sử dụng đất	GTSX	CPTG	GTGT	HQ ĐV	Công lao động/ha	Giá trị ngày công	Mức độ chấp nhận của người dân (%)
	Tr.đ	Tr.đ	Tr.đ	Lần		1000đ	
<b>Vùng 1</b>							
LUT1: Lúa xuân - lúa mùa	84,6	35,09	49,51	1,41	413	119,88	71,00
LUT2	141,03	53,71	87,32	1,63	556,5	156,91	87,50
Lúa xuân - lúa mùa - rau các loại	158,43	55,55	102,88	1,85	557	184,70	90,00
Lúa xuân - lúa mùa - khoai lang	123,63	51,87	71,76	1,38	556	129,06	85,00
LUT 3	192,40	62,51	129,89	2,08	564	230,30	83,75
Lạc xuân - khoai lang - đậu các loại	154,57	47,34	107,23	2,27	527	203,47	65,00
Bí xanh - đậu tương - rau các loại	209,98	81,18	128,8	1,59	584	220,55	75,00
Lạc xuân - đậu tương - rau các loại	205,15	60,28	144,87	2,40	547	264,84	95,00
Lạc xuân - ngô - rau các loại	199,89	61,23	138,66	2,26	598	231,87	100,00
LUT 4	481,89	158,85	323,04	2,03	601,5	537,06	100,00
NTTS lợ	546,45	179,13	367,32	2,05	613	599,22	100,00
NTTS ngọt	417,33	138,56	278,77	2,01	590	472,49	100,00
<b>Vùng 2</b>							
LUT 1: Lúa xuân - lúa mùa	95,97	35,82	60,15	1,68	418	143,90	82,00
LUT 2	158,02	54,80	103,22	1,88	514	200,82	92,50
Lúa xuân - lúa mùa - rau các loại	180,25	59,45	120,80	2,03	525	230,10	95,00
Lúa xuân - lúa mùa - ngô	135,78	50,15	85,63	1,71	504	169,90	90,00
LUT 3	194,88	61,54	133,34	2,17	591	225,62	72,50
Lạc xuân - bí xanh - rau các loại	199,98	62,29	137,69	2,21	601	229,10	67,00
Rau các loại - khoai lang - rau các loại	189,78	60,79	128,99	2,12	581	222,01	78,00

Kiểu sử dụng đất	GTSX	CPTG	GTGT	HQ ĐV	Công lao động/ha	Giá trị ngày công	Mức độ chấp nhận của người dân
	Tr.đ	Tr.đ	Tr.đ	Lần		1000đ	(%)
<b>Vùng 3</b>							
LUT 1: Lúa xuân - lúa mùa	80,84	33,9	46,94	1,38	419	112,03	75,00
LUT 2	124,40	54,08	70,32	1,31	527,5	133,31	83,00
Lúa xuân - lúa mùa - đậu các loại	119,19	57,06	62,13	1,09	527	117,89	81,00
Lạc xuân - lúa mùa - ngô	129,61	51,09	78,52	1,54	528	148,71	85,00
LUT 3	187,19	58,82	128,37	2,18	563,4	227,85	94,20
Lạc xuân - vừng- bí xanh	203,78	61,66	142,12	2,30	557	255,15	95,00
Lạc xuân - ngô - rau các loại	169,56	54,77	114,79	2,10	547	209,85	96,00
Đậu tương - rau - bí xanh	198,9	61,19	137,71	2,25	567	242,87	98,00
Lạc xuân - khoai lang - rau các loại	175,83	57,39	118,44	2,06	548	216,13	90,00
Rau các loại - đậu tương - rau các loại	187,90	59,07	128,83	2,18	598	215,43	92,00
LUT 5: Cây ăn quả các loại (Bưởi, nhãn, chuối...)	256,29	76,62	179,67	2,34	436	412,09	78,45

Nguồn: Số liệu điều tra

### 3.3.2. Hiệu quả môi trường

Hiệu quả môi trường được đánh giá qua mức độ sử dụng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật. Kết quả được trình bày trong các bảng 6, 7, 8 cho thấy:

Về mức sử dụng phân bón: mức độ đầu tư

phân bón cho các cây trồng về cơ bản ở mức độ nhất định có cao hơn so với hướng dẫn của Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện. Các loại cây rau được bón nhiều đạm, kali. Lượng phân hữu cơ được bón cao cho hầu hết các cây trồng, trừ lạc, vừng.

**Bảng 6. Tình hình sử dụng phân bón cho một số cây trồng chính tại huyện Giao Thủy**

Cây trồng	N (kg/ha)		P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> (kg/ha)		K <sub>2</sub> O (kg/ha)		Phân hữu cơ	
	Thực tế	Khuyến cáo	Thực tế	Khuyến cáo	Thực tế	Khuyến cáo	Thực tế	Khuyến cáo
Lúa xuân	145	115 - 140	88	65 - 85	70	65 - 82	11	8 - 10
Lúa mùa	115	95 - 108	68	60 - 85	45	60 - 75	9	6 - 8
Đậu tương	52	45 - 55	45	50 - 65	34	50 - 70	7	5 - 6
Ngô	166	140 - 160	73	60 - 70	80	60 - 75	9	8 - 10
Lạc	50	50 - 65	65	75 - 90	68	80 - 95	5	5 - 6
Bí xanh	118	85 - 105	60	60 - 70	123	80 - 100	7	5 - 6
Rau các loại	146	125 - 155	86	65 - 85	144	90 - 120	13	10 - 12
Vừng	135	100 - 130	70	70 - 85	65	80 - 120	5	5 - 6
Khoai lang	55	40 - 60	45	30 - 40	85	80 - 90	6	5 - 6
Bưởi	198	150 - 300	187	100 - 350	201	250 - 300	8	8 - 15
Chuối	167	150 - 300	190	100 - 350	257	250 - 300	11	8 - 15
Nhãn	192	150 - 300	186	100 - 350	202	250 - 300	8	8 - 15

Về thuốc bảo vệ thực vật: Kết quả điều tra cho thấy, hầu hết các hộ tuân thủ đúng hướng dẫn của cán bộ khuyến nông về chủng loại thuốc, nồng độ phun và thời gian cách ly. Duy chỉ đối với các loại rau, ngô và bí xanh có hiện tượng sử dụng thuốc với liều lượng vượt ngưỡng cho phép (bảng 7). Đặc biệt, thuốc trị

nhện đỏ, rầy xanh Vibamec 3.6 EC và thuốc trừ sâu xanh Reasgant 1.8 EC được sử dụng cho các loại rau; Trebon 10EC và Virtako 40WG được dùng cho cây ngô và Funguran – OH 50 WP được dùng cho bí xanh với liều lượng vượt khuyến cáo.

**Bảng 7. Tình hình sử dụng thuốc bảo vệ thực vật vượt ngưỡng cho phép đối với một số cây trồng huyện Giao Thủy**

Cây trồng	Tên thuốc	Công dụng	Lượng thuốc BTVT	
			Thực tế sử dụng	Khuyến cáo
Rau	Vibamec 3.6 EC	Trị nhện đỏ, rầy xanh	0,19 lít/ha	0,08-0,14 lít/ha
	Reasgant 1.8 EC	Trừ sâu xanh	550 ml/ha	300-500 ml/ha
Ngô	Trebon 10EC	Sâu, rầy, bọ cánh cứng, bọ xít, rệp...	1,7 lít/ha	1-1,5 lít/ha
	Virtako 40WG	Trừ sâu đục thân	80 gr/ha	50-75 gr/ha
Bí xanh	Funguran – OH 50 WP	Phòng trừ mốc sương, sương mai	1,3 kg/ha	1,0 kg/ha

Kết quả phân tích mẫu nước được lấy tại các kênh thuộc khu vực nuôi tôm xã Giao Phong cho thấy các chỉ tiêu theo dõi về chất lượng nước như: nhiệt độ, pH, độ mặn, độ kiềm, H<sub>2</sub>S... nằm trong giới hạn cho phép (theo

QCVN 38 - 2011/BTNMT). Tại thời điểm quan trắc, hàm lượng COD tại các điểm thu ở cống Ang 3 cao hơn giới hạn cho phép; hàm lượng H<sub>2</sub>S tại các điểm thu ở cống Nhành 3 cao hơn giới hạn cho phép.

**Bảng 8. Một số chỉ tiêu của nước ở nguồn cấp tại khu vực nuôi tôm xã Giao Phong huyện Giao Thủy (25/9/2015)**

Điểm quan trắc	pH	Nhiệt độ (°C)	Độ mặn (‰/00)	DO (mg/l)	Độ kiềm (mg/l)	N-NO <sub>2</sub> (mg/l)	NH <sub>3</sub> (mg/l)	P-PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> (mg/l)	H <sub>2</sub> S (mg/l)	TSS (mg/l)	COD (mg/l)
Giới hạn cho phép (QCVN 38 - 2011/BTNMT)	6,0-8,5	25-32	5-35	≥4	80-120	≤0,02	< 0,1	≤0,2	≤0,02	≤100	≤15
Cống Nhành 1	7,9	28,0	16,0	4,2	96,0	0,02	0,04	0,00	0,02	50,0	6,4
Cống Nhành 2	8,0	28,0	16,0	4,0	90,0	0,02	0,05	0,00	0,02	40,0	7,7
Cống Nhành 3	8,0	28,0	16,0	4,0	90,0	0,02	0,05	0,00	0,03	55,0	9,0
Cống Ang 1	8,5	27,0	10,0	4,5	112,0	0,02	0,09	0,00	0,01	50,0	14,7
Cống Ang 2	8,5	27,0	10,0	4,5	112,0	0,02	0,01	0,00	0,02	55,0	15,4
Cống Ang 3	8,5	27,0	10,0	4,5	112,0	0,02	0,01	0,00	0,01	50,0	16,6

(Nguồn: Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện Giao Thủy, 2017)

**3.4. Giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp phục vụ phát triển nông nghiệp bền vững tại huyện Giao Thủy**

**3.4.1. Định hướng sử dụng đất nông nghiệp**

Đối với đất trồng lúa: trên đất lúa hiện đang canh tác chuyên lúa hoặc lúa - màu. Cần thực hiện và kiểm soát chặt chẽ việc chuyển đổi đất trồng lúa sang các mục đích SDD phi nông nghiệp theo đúng quy hoạch và kế hoạch đã được duyệt. Đối với phần diện tích đất lúa còn lại cần áp dụng tiến bộ kỹ thuật để sản xuất lúa giống, nâng cao chất lượng và hiệu quả lúa hàng hóa. Lựa chọn các giống cho chất lượng cao, có thương hiệu như: lúa nếp, lúa Tám, lúa BC 15, lúa BT 7 và lúa Japonica. Đồng thời thực hiện dồn điền đổi thửa và thâm canh, tăng vụ để nâng cao hiệu quả SDD.

Đối với đất trồng cây hàng năm khác: cần duy trì diện tích ở mức hiện tại, tăng cường

đầu tư kỹ thuật để nâng cao hiệu quả SDD.

Đối với đất trồng cây lâu năm: với diện tích hiện nay khá lớn (1.458 ha) và cho hiệu quả khá cao, cần duy trì và không ngừng cải tiến kỹ thuật chăm bón để nâng cao chất lượng nông sản và hiệu quả SDD.

Đối với đất NTTS: diện tích toàn huyện rất lớn với hơn 5000 ha. Đây lại là loại đất cho hiệu quả kinh tế cao nhất. Do vậy cần duy trì diện tích này, đồng thời cải tiến kỹ thuật nuôi trồng để nâng cao chất lượng và hiệu quả. Đặc biệt lưu ý việc bảo vệ các diện tích vùng lân cận để tránh bị ảnh hưởng của việc NTTS nước lợ.

Đối với đất nông nghiệp khác: diện tích đất này có xu hướng tăng nhanh vì nó đem lại hiệu quả cao. Tuy nhiên, việc thực hiện chỉ tiêu SDD này theo quy hoạch, kế hoạch được duyệt đạt tỉ lệ thấp (khoảng 58%). Do vậy, cần dự báo và mở rộng diện tích loại đất này cần sát

với nhu cầu, tránh việc phát triển tự phát.

Đối với đất làm muối: gần đây diện tích đất làm muối có xu hướng giảm do hiệu quả không cao và rất khó tiêu thụ, mặc dù theo quy hoạch diện tích đất làm muối vẫn còn khá lớn (492,78 ha). Trong tương lai có thể nghiên cứu đề xuất kế hoạch chuyển bớt phần diện tích đất làm muối sang NTTS, tránh việc chuyển tự phát như hiện nay.

Đối với đất lâm nghiệp: hiện tại diện tích đất rừng phòng hộ và rừng đặc dụng đang có xu hướng thay đổi nhiều. Nguyên nhân là do việc phân loại lại các loại đất này. Một phần do việc chuyển đất rừng sang NTTS ở những vùng rừng ngập mặn. Đối với huyện ven biển Giao Thủy việc duy trì, bảo vệ rừng rất quan trọng cho phát triển bền vững. Do vậy cần có biện pháp phân loại và kết hợp giữa sử dụng và bảo vệ đất rừng là rất quan trọng. Hạn chế việc khai thác, chuyển mục đích SĐĐ rừng vào các mục đích khác.

### **3.4.2 Giải pháp sử dụng hiệu quả tài nguyên đất phục vụ phát triển nông nghiệp bền vững**

*Giải pháp về quy hoạch:* Quy hoạch các vùng sản xuất hàng hóa tập trung trên cơ sở đánh giá tiềm năng đất nông nghiệp; thực hiện và quản lý quy hoạch SĐĐ có hiệu quả. Phát huy hiệu quả mô hình “cánh đồng mẫu lớn” và “ba cùng” gắn với sản xuất nông sản theo tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP. Kết hợp phát triển nông nghiệp du lịch với du lịch sinh thái cộng đồng – một loại hình đang rất phát triển tại huyện.

*Giải pháp về tài chính:* có chính sách cho vay vốn ưu đãi với lãi suất thấp và thời gian dài đối với nông hộ, đặc biệt với hộ trồng cây ăn quả và NTTS. Đối với các công ty, doanh nghiệp có ký kết hợp đồng sản xuất và bao tiêu sản phẩm với hộ dân cũng cần được hỗ trợ về số tiền vay, thời hạn vay và lãi vay hợp lý.

*Giải pháp về thị trường:* Tăng cường quảng bá và xây dựng thương hiệu với các mặt hàng nông sản đặc trưng của huyện như: thủy sản, gạo, rau, lạc và cây ăn quả.

*Giải pháp về khoa học kỹ thuật:* Ứng dụng giống mới cho hiệu quả kinh tế cao, ổn định; áp dụng đúng các quy trình canh tác về bón phân, sử dụng thuốc BVTV và các biện pháp bảo vệ đất chống quá trình mặn hóa đất; mở

rộng diện tích canh tác theo VietGAP.

*Giải pháp về quản lý:* Thực hiện quản lý, khai thác và bảo vệ rừng hợp lý trên cơ sở phối hợp chặt chẽ giữa Ban Quản lý Vườn quốc gia Xuân Thủy, UBND các cấp và người sử dụng đất. Tạo điều kiện thuận lợi để người dân cùng với nhà kinh doanh nông nghiệp thực hiện tích tụ và tập trung ruộng đất, góp phần thực hiện phát triển nông nghiệp hiệu quả và bền vững.

*Giải pháp khác:* hoàn thiện cơ sở hạ tầng, đặc biệt hệ thống thủy lợi để chủ động tưới tiêu cho mùa vụ, hạn chế ảnh hưởng của quá trình nhiễm mặn, nhiễm phèn đối với đất nông nghiệp.

Điều đặc biệt quan trọng là cần vận dụng sáng tạo tư tưởng Hồ Chí Minh trong phát triển nông nghiệp bền vững, thể hiện ở: sự cân đối, hợp lý trong cơ cấu ngành nông nghiệp và với các ngành khác. Sự phát triển toàn diện nông nghiệp, đó là việc năng suất, sản lượng đi cùng với chất lượng và hiệu quả (kinh tế, xã hội, môi trường). Đồng thời cần xây dựng trình tự phát triển và điều kiện phát triển hợp lý. Sự hợp lý thể hiện ở 3 khía cạnh: thiên thời - sự phù hợp về mùa vụ, khí hậu; địa lợi - thích hợp đất đai, kinh tế xã hội và nhân hòa - sự phân công lao động phù hợp.

## **4. KẾT LUẬN**

Năm 2017 huyện Giao Thủy có 16.591,02 ha đất nông nghiệp, được phân thành 5 loại đất chính. Chiếm tỉ lệ lớn nhất là đất sản xuất nông nghiệp với 9.155,12 ha, tiếp đến là đất NTTS với diện tích 5.128,14 ha.

Kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch SĐĐ nông nghiệp ở giai đoạn 2010 - 2017 cho thấy nhiều chỉ tiêu SĐĐ đạt tỉ lệ rất thấp so với kế hoạch đề ra như: đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ và đất nông nghiệp khác.

Kết quả đánh giá hiệu quả SĐĐ của 5 LUTs: chuyên lúa, lúa màu, chuyên rau màu, cây ăn quả và NTTS cho thấy: hai LUT mang lại hiệu quả cao nhất là cây ăn quả và NTTS với GTGT từ 179 - 323 triệu/ha/năm và giá trị ngày công lên tới 412 - 535 nghìn đồng. LUT chuyên lúa và lúa - màu trên đất chuyên trồng lúa tuy mang lại hiệu quả không cao, nhưng đây là LUT dễ trồng, dễ tiêu thụ và phân nào đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của nông hộ. Việc sử dụng thuốc BVTV chưa đúng theo khuyến



cáo có thể gây ô nhiễm môi trường đất ở vùng trồng rau, ngô và bí xanh.

Đề xuất chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp cần thực hiện nghiêm ngặt trên cơ sở quy hoạch, kế hoạch SDD được duyệt. Tránh việc SDD theo kiểu tự phát, thiếu định hướng. Duy trì diện tích chuyên rau màu và cây ăn quả. Mở rộng diện tích NTTS từ đất làm muối và kết hợp với đất rừng ngập mặn. Để SDD cho phát triển nông nghiệp bền vững cần thực hiện đồng bộ các giải pháp: quy hoạch vùng chuyên canh tập trung kết hợp với mô hình cánh đồng mẫu lớn và “ba cùng”; áp dụng kỹ thuật canh tác hiện đại theo tiêu chuẩn VietGap; tạo nguồn vốn cho sản xuất, mở rộng thị trường tiêu thụ, hoàn thiện cơ sở hạ tầng, quản lý sử dụng hợp lý đất nông nghiệp và vận dụng sáng tạo tư tưởng Hồ Chí Minh trong phát triển nông nghiệp bền vững.

#### **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2018). Thông tư 13/2018/TT-BNNPTNT ngày 08 tháng 10 năm 2018: Sửa đổi bổ sung một số nội dung của Thông tư 03/2018 TT-BNNPTNT ngày 9/2/2018 của Bộ trưởng

Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về ban hành Danh mục thuốc BVTV được phép sử dụng, cấm sử dụng tại Việt Nam.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam (1986). Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VI.

3. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016). Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII.

4. Đường Hồng Dật và các cộng sự (1994). Lịch sử nông nghiệp Việt Nam. NXB Nông nghiệp, Hà Nội, tr. 262 – 293.

5. Hồ Chí Minh (1946). Thu gửi điền chủ nông gia Việt Nam. Báo cứu quốc, số 229, ra ngày 1/5/1946.

6. Phòng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn huyện Giao Thủy (2018). Báo cáo tổng kết năm 2017 và kế hoạch năm 2018.

7. Sally P. Marsh, T Gordon MacAulay và Phạm Văn Hùng (2007). Phát triển nông nghiệp và chính sách đất đai ở Việt Nam, Nxb Lamb Printers Pty Ltd.

8. Trần Hoa Phượng (2019). Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển nông nghiệp toàn diện vào phát triển nông nghiệp Việt Nam hiện nay. Truy cập ngày 10.5.2019 tại:

<http://www.tapchiconsan.org.vn/home/kinh-te/2019/54404/van-dung-tu-tuong-ho-chi-minh-ve-phat-trien-nong-nghiep.aspx>

9. UBND huyện Giao Thủy (2018). Niên giám thống kê huyện Giao Thủy năm 2017.

## **LAND USE FOR SUSTAINABLE AGRICULTURAL DEVELOPMENT: CASE STUDY IN GIAO THUY DISTRICT, NAM DINH PROVINCE**

**Do Thi Tam<sup>1</sup>, Pham Anh Tuan<sup>2</sup>, Nguyen Ba Long<sup>3</sup>, Bui Thi Hang<sup>4</sup>**

<sup>1</sup>*Vietnam National University of Agriculture*

<sup>2</sup>*Hanoi University of Natural Resources and Environment*

<sup>3</sup>*Vietnam National University of Forestry*

<sup>4</sup>*Institute of Natural Resources and Environment Training*

### **SUMMARY**

The study aims to analyze the current situation and propose land use solutions for sustainable agricultural development in Giao Thủy district. Use comparison method to evaluate the management of agricultural land use. Use random sampling of 120 households from 3 representative communes to investigate land use efficiency. The district has 16,591.02 hectares of agricultural land. In the period of 2010 - 2017, many criteria of agricultural land use were implemented with low level compared with the approved plan and land use planning such as special-use forest land, protective forest land and other agricultural land. The two most effective LUTs are fruit trees and aquaculture with added value from 179 - 323 million VND/ha/year and a value of working days up to 412 - 535 thousand VND. LUTs specialize in rice and rice - dry crop for average efficiency. The use of plant protection drugs is not in accordance with the recommendations may cause pollution in the soil environment in vegetables land. To use land for sustainable agricultural development, it is necessary to: plan specialized areas; apply modern farming techniques; supporting capital, expanding consumer markets; complete infrastructure, sustainable management of agricultural land and creative use of Ho Chi Minh thought in sustainable agricultural development.

**Keywords:** Agricultural land, Giao Thủy district, land use efficiency.

Ngày nhận bài : 10/6/2019

Ngày phản biện : 16/7/2019

Ngày quyết định đăng : 25/7/2019